

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ : Tầng 3, Số 108 Nguyễn Trãi, phường Thương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – QUÝ IV/2024**



Hà Nội, tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.138.139.358.571	2.439.675.877.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.743.447.903	8.657.099.514
1. Tiền	111		22.743.447.903	7.937.099.514
2. Các khoản tương đương tiền	112			720.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300.190.037.868	12.560.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	258.230.037.868	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	41.960.000.000	12.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.993.835.113.457	1.747.781.942.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.118.440.446.990	860.281.539.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	601.653.403.808	348.350.805.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.430.219.938	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	239.714.017.727	545.694.152.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(6.402.975.006)	(6.544.555.640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	809.236.385.954	668.564.048.602
1. Hàng tồn kho	141		809.236.385.954	668.564.048.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.134.373.389	2.112.786.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	6.366.699.480	1.459.201.373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	5.068.763.016	653.585.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		698.910.893	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		110.231.577.536	76.366.032.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		46.400.061.153	15.776.251.586
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	46.319.877.867	15.628.476.313
- Nguyên giá	222	V.10	78.499.166.086	43.831.353.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(32.179.288.219)	(28.202.877.002)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	80.183.286	147.775.273
- Nguyên giá	228	V.11	1.097.687.851	1.051.687.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(1.017.504.565)	(903.912.578)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		625.109.769	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		625.109.769	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.206.406.614	60.589.780.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	63.206.406.614	60.589.780.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.248.370.936.107	2.516.041.909.541
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.432.232.792.069	1.729.144.510.179
I. Nợ ngắn hạn	310		2.431.824.702.069	1.729.144.510.179

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	845.687.164.470	541.222.698.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	94.982.974.021	65.206.077.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.684.430.814	6.918.175.461
4. Phải trả người lao động	314	V.22	7.821.322.160	8.337.160.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	2.095.871.477	13.672.127.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	1.455.815.147	3.612.621.200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	213.552.349.432	82.553.257.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		408.090.000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		408.090.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	816.138.144.038	786.897.399.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	816.138.144.038	786.897.399.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(194.400.000)	(194.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		840.866.910	840.866.910
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		160.677.047.744	134.250.932.452
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	134.250.932.452	113.053.377.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	V.24	26.426.115.292	21.197.554.991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	V.24		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.814.629.384	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3.248.370.936.107	2.516.041.909.541

Ngày 22 tháng 01 năm 2025.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Bùi Thị Thúy Hà


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.344.644.238.933	868.336.811.589,0	3.371.087.038.356	2.215.317.341.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.03	1.344.644.238.933	868.336.811.589	3.371.087.038.356	2.215.317.341.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.293.008.446.159	831.303.326.470	3.219.208.669.333	2.099.603.626.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.635.792.774	37.033.485.119	151.878.369.023	115.713.714.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.792.250.896	61.985.107	12.000.669.419	934.085.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	29.201.118.611	16.768.025.311	104.746.096.458	64.917.520.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.583.051.559	15.123.959.384	98.193.988.854	63.257.134.950
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	8.022.098.702	7.247.523.104	30.115.918.214	27.500.951.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.204.826.357	13.079.921.811	29.017.023.770	24.229.327.630
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.637	3.766.225.342	51.048.674	3.866.374.934
12. Chi phí khác	32	VI.09	14.468.050	295.675.724	217.226.676	984.780.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.466.413)	3.470.549.618	(166.178.002)	2.881.594.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.190.359.944	16.550.471.429	28.850.845.768	27.110.922.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.507.701.012	3.448.454.145	5.882.877.259	5.913.367.135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.682.658.932	13.102.017.284	22.967.968.509	21.197.554.991
Lợi nhuận của công ty			14.675.135.847	13.102.017.284	22.960.445.424	21.197.554.991
Lợi nhuận của cổ đông không Kiểm soát			7.523.086		7.523.086	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		225	201	352	318

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Hoan



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.801.194.862	27.110.922.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.047.637.442	4.115.369.086
- Các khoản dự phòng	03		(141.580.634)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		4.463.607.091	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.712.300.855)	(272.075.403)
- Chi phí lãi vay	06		98.193.988.854	63.257.134.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.652.546.760	94.211.350.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138.981.258.891)	(600.164.044.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.719.382.434)	211.341.437.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		336.481.764.287	(85.479.691.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.104.826.894)	3.422.230.749
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(258.230.037.868)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.893.230.400)	(62.830.870.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.951.421.990)	(5.445.806.489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67.932.093.945	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		275.917.295.333	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162.103.541.848	(444.945.392.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.522.590.909)	(3.235.029.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(197.846.682.288)	(32.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.522.456.850	20.446.370.914
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(383.426.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		531.562.697	205.872.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(455.741.253.650)	(15.542.786.641)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		46.625.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.440.822.649.792	1.364.061.335.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.180.201.245.237)	(929.885.822.926)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		307.246.404.555	434.175.512.587

1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.608.692.753	(26.312.666.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.134.755.150	34.969.766.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.743.447.903	8.657.099.514

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Bùi Thị T. Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Hoàn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét trang tực; Sản xuất mực in và ma lít;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

04. Tổng số các Công ty con: 01

05. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ thể thao Molta	Tầng 1 lững Tòa 96 ^a , số 96 phố Định Công, Phường Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	54.97%	0%

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	308.695.884	25.038.343
- Tiền gửi ngân hàng	22.434.752.019	7.912.061.171
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	720.000.000
Cộng	22.743.447.903	8.657.099.514

02. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	258.230.037.868	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.960.000.000	12.560.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	300.190.037.868	12.560.000.000
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1.118.440.446.990	860.281.539.673
- Dài hạn		
Cộng	1.118.440.446.990	860.281.539.673
04. Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	601.653.403.808	348.350.805.411
- Dài hạn	0	0
Cộng	239.149.118.122	348.350.805.411
05. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	168.214.017.727	545.719.599.566
- Dài hạn		
Cộng	168.214.017.727	545.719.599.566
06. Tài sản thiếu chờ xử lý		
07. Nợ xấu		
08. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	809.229.857.954	653.347.318.198
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	6.528.000	22.156.000
- Hàng hoá	-	15.194.574.404
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	809.236.385.954	668.564.048.602
09. Tài sản dở dang dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>9.074.282.950</i>	<i>29.762.275.926</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>43.831.353.315</i>
- Mua trong năm	32.599.421.862	774.300.000	1.294.090.909		34.667.812.771
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.677.930.902</i>	<i>9.848.582.950</i>	<i>31.056.366.835</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>78.499.166.086</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>5.600.524.159</i>	<i>18.185.456.154</i>	<i>3.338.387.649</i>	<i>28.202.877.002</i>
- Khấu hao trong năm	137.373.865	839.306.588	2.823.847.874	175.882.890	3.976.411.217
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1.215.882.905</i>	<i>6.439.830.747</i>	<i>21.009.304.028</i>	<i>3.514.270.539</i>	<i>32.179.288.219</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>673.457.906</i>	<i>3.473.758.791</i>	<i>11.576.819.772</i>	<i>577.897.750</i>	<i>16.301.934.219</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>32.462.047.997</i>	<i>3.408.752.203</i>	<i>10.047.062.807</i>	<i>402.014.860</i>	<i>46.319.877.867</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	903.912.578	903.912.578
- Khấu hao trong năm	113.591.987	113.591.987
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.017.504.565	1.017.504.565
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	147.775.273	147.775.273
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	80.183.286	80.183.286

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	5.068.763.016	660.712.804

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6.402.975.006	6.544.555.640

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.366.699.480	1.459.201.373
Dài hạn	63.206.406.614	65.114.743.939
Cộng	69.573.106.094	66.573.945.312

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	845.687.164.470	541.222.698.555
Dài hạn	-	-
Cộng	845.687.164.470	541.222.698.555
18. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	94.982.974.021	65.206.077.705
Dài hạn	-	-
Cộng	94.982.974.021	65.206.077.705
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	19.080.401	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.905.226.791	5.913.367.135
Thuế thu nhập cá nhân	2.061.212.729	1.004.808.326
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	698.910.893	-
Cộng	8.684.430.814	6.918.175.461
20. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.095.871.477	13.672.127.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	2.095.871.477	13.672.127.430
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	213.552.349.432	82.553.257.823
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	213.552.349.432	82.553.257.823
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	7.821.322.160	8.337.160.012
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.455.815.147	3.612.621.200
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	1.455.815.147	3.612.621.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	652.000.000.000	(194.400.000)	-	840.866.910	113.053.377.461		765.894.244.371
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	21.197.554.991		21.197.554.991
Tăng khác	-		-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối năm trước	652.000.000.000	(194.400.000)	-	840.866.910	134.250.932.452		786.897.399.362
Số dư đầu năm nay	652.000.000.000	(194.400.000)	-	840.866.910	134.250.932.452		786.897.399.362
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-		1.154.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	26.426.115.292	2.814.629.384	29.240.744.676
Tăng khác	-		-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối kỳ	652.000.000.000	(194.400.000)		840.866.910	160.677.047.744	2.814.629.384	816.138.144.038

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.080.921.634.159	580.058.239.270
- Doanh thu hoạt động xây lắp	260.434.013.330	283.755.456.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.696.431.333	678.324.907
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.592.160.111	3.899.790.490
Cộng	1.344.644.238.933	868.391.811.589

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&CTầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.080.921.634.159	580.058.239.270
- Doanh thu hoạt động xây lắp	260.434.013.330	283.755.456.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.696.431.333	678.324.907
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.592.160.111	3.899.790.490
Cộng	1.344.644.238.933	868.391.811.589

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.066.480.445.686	575.818.380.627
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	224.821.612.472	253.115.918.058
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.124.460.350	469.733.058
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	581.927.651	1.899.294.727
Cộng	1.293.008.446.159	831.303.326.470

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.630.852.328	61.515.560
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	469.547
- Lãi tài chính khác	1.161.398.568	
Cộng	3.792.250.896	61.985.107

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	26.583.051.559	15.123.959.384
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.618.067.052	1.644.065.927
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	29.201.118.611	16.768.025.311

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng	8.022.098.702	7.247.523.104
------	----------------------	----------------------

08. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	-	
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	1.637	3.766.225.342
Cộng	1.637	3.766.225.342

09. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	14.468.050	295.675.724
Cộng	14.468.050	295.675.724

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.507.701.012	3.448.454.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.507.701.012	3.448.454.145

11. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhật Hoan

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hiền



ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

Address : 3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi, Vietnam

**ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY (AME)
CONSOLIDATED FINANCIAL REPORTS – FOURTH QUARTER
2024**

Ha Noi, January 2025

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
Ký ngày: 23/1/2025 16:29:18



ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District,

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 12 december 2024

Unit: VND

Index	Code	Notes	This Period (31/12/2024)	Beginning of year (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		3.138.139.358.571	2.439.675.877.440
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	22.743.447.903	8.657.099.514
1. Cash	111		22.743.447.903	7.937.099.514
2. Cash equivalents	112			720.000.000
II. Short term financial investments	120	V.02	300.190.037.868	12.560.000.000
1. Trading securities	121	V.02	258.230.037.868	
2. Provision for diminution in value of trading securities (122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	41.960.000.000	12.560.000.000
III. Short-term receivables	130		1.993.835.113.457	1.747.781.942.437
1. Short-term accounts receivable	131	V.03	1.118.440.446.990	860.281.539.673
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	601.653.403.808	348.350.805.411
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Construction contract receivables based on progress bill	134			
5. Receivable from short-term loans	135		40.430.219.938	
6. Other short-term receivables	136	V.05	239.714.017.727	545.694.152.993
7. Provision for doubtful short-term debts (*)	137	V.12	(6.402.975.006)	(6.544.555.640)
8. Deficient assets pending resolution	139			
IV. Inventories	140	V.08	809.236.385.954	668.564.048.602
1. Inventories	141		809.236.385.954	668.564.048.602
2. Provision for devaluation in inventories (*)	149			
V. Other short-term assets	150		12.134.373.389	2.112.786.887
1. Short-term prepayments	151	V.13	6.366.699.480	1.459.201.373
2. VAT deductibles	152	V.11	5.068.763.016	653.585.514
3. Other receivables from State budget	153		698.910.893	
4. Transactions to buy, resell government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240)	200		110.231.577.536	76.366.032.101
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term receivables from customers	211			

1	2	3	4	5
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Business capital in dependent units	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivable from long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216			
7. Provision for doubtful long-term debt (*)	219			
II. Fixed assets	220		46.400.061.153	15.776.251.586
1. Tangible fixed assets	221	V.09	46.319.877.867	15.628.476.313
- Cost	222	V.09	78.499.166.086	43.831.353.315
- Accumulated depreciation (*) (2141 - 21417)	223	V.09	(32.179.288.219)	(28.202.877.002)
2. Finance leases fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	80.183.286	147.775.273
- Cost	228	V.10	1.097.687.851	1.051.687.851
- Accumulated amortization (*)	229	V.10	(1.017.504.565)	(903.912.578)
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
- Accumulated depreciation (*) (2147)	232A			
IV. Long-term assets in progress	240			
1. Long-term works in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Long term financial investments	250		625.109.769	
1. Investment in subsidiaries	251			
2. Investment in joint ventures, associates	252			
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for diminution in value of long-term financial investments	254			
5. Long-term investments held to maturity	255		625.109.769	
VI. Other non-current assets	260		63.206.406.614	60.589.780.515
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	63.206.406.614	60.589.780.515
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263			
4. Other non-current assets	268			
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3.248.370.936.107	2.516.041.909.541
C -LIABILITIES (300=310+330)	300		2.432.232.792.069	1.729.144.510.179

1	2	3	4	5
I. Current liabilities	310		2.431.824.702.069	1.729.144.510.179
1. Trade accounts payable	311	V.16	845.687.164.470	541.222.698.555
2. Short-term advance from customers	312	V.17	94.982.974.021	65.206.077.705
3. Taxes and payables to State budget	313	V.18	8.684.430.814	6.918.175.461
4. Payables to employees	314	V.21	7.821.322.160	8.337.160.012
5. Short-term accrued expenses	315	V.19	2.095.871.477	13.672.127.430
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Construction contract payables based on progress billin	317			
8. Short-term unrealized revenues	318	V.22	1.455.815.147	3.612.621.200
9. Other current payables	319	V.20	213.552.349.432	82.553.257.823
10. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.15	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
11. Provision for short-term payables	321			
- Provision for other payables: short-term	321D			
12. Bonus and welfare funds	322			
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Transactions to buy, resell government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		408.090.000	
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advance from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables on capital	334			
5. Long-term payables to inter-company	335			
6. Long-term unrealized revenues	336			
7. Other long-term payables	337		408.090.000	
8. Long-term loans and finance lease liabilities	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - EQUITY (400=410+430)	400	V.23	816.138.144.038	786.897.399.362
I. Owner's equity	410	V.23	816.138.144.038	786.897.399.362
1. Owners' invested capital	411	V.23	652.000.000.000	652.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411A	V.23	652.000.000.000	652.000.000.000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412	V.23	(194.400.000)	(194.400.000)
3. Convertible bonds option	413			

1	2	3	4	5
4. Other owner's capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Assets revaluation difference	416			
7. Foreign exchange difference	417		840.866.910	840.866.910
8. Investment and development funds	418	V.23		
9. Business arrangements support fund	419			
10. Other owner's funds	420		160.677.047.744	134.250.932.452
11. Retained earnings	421	V.23	134.250.932.452	113.053.377.461
- Retained earnings brought forward	421A	V.23	26.426.115.292	21.197.554.991
- Retained earnings for the current year	421B	V.23		
Non - Controlling Interest	429		2.814.629.384	
12. Construction capital sources	422			
II. Other resources and other funds	430			
1. Funds	431			
2. Funds for fixed assets acquisition	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3.248.370.936.107	2.516.041.909.541

Hanoi., date 22/01/2025

PREPARER

Name

[Signature]

Phan Thi T. Ha

CHIEF ACCOUNTANT

Name

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn

DIRECTOR

Name



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Fourth Quarter 2024

Unit: VND


INDEX	Code	Notes	Quarter 4th		For fiscal year ended 2024	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VI.01	1.344.644.238.933	868.336.811.589	3.371.087.038.356	2.215.317.341.019
2. Less deductions	02	VI.02				
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02)	10	VI.03	1.344.644.238.933	868.336.811.589	3.371.087.038.356	2.215.317.341.019
4. Cost of goods sold	11	VI.04	1.293.008.446.159	831.303.326.470	3.219.208.669.333	2.099.603.626.568
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)	20		51.635.792.774	37.033.485.119	151.878.369.023	115.713.714.451
6. Financial income	21	VI.05	3.792.250.896	61.985.107	12.000.669.419	934.085.453
7. Financial expenses	22	VI.06	29.201.118.611	16.768.025.311	104.746.096.458	64.917.520.658
- in which: interest expense	23		26.583.051.559	15.123.959.384	98.193.988.854	63.257.134.950
8. Selling expenses	25					
9. General and administration expenses	26	VI.07	8.022.098.702	7.247.523.104	30.115.918.214	27.500.951.616
10. Operating profit {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.204.826.357	13.079.921.811	29.017.023.770	24.229.327.630
11. Other income	31	VI.08	1.637	3.766.225.342	51.048.674	3.866.374.934
12. Other expenses	32	VI.09	14.468.050	295.675.724	217.226.676	984.780.438
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		(14.466.413)	3.470.549.618	(166.178.002)	2.881.594.496
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		18.190.359.944	16.550.471.429	28.850.845.768	27.110.922.126
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	3.507.701.012	3.448.454.145	5.882.877.259	5.913.367.135
16. Deferred corporate income tax expenses	52					
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		14.682.658.932	13.102.017.284	22.967.968.509	21.197.554.991
Profit of Equity holders	61		14.675.135.847	13.102.017.284	22.960.445.424	21.197.554.991
Profit of Non - controlling interest	62		7.523.085		7.523.085	
18. Earning per share	70		225	201	352	318

PREPARER



Bùi Thúy Hà

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Nhật Hoan

DIRECTOR



Trương Thị Thu Hiền

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**(Indirect method)**

For fiscal year ended 2024

Unit: VND

INDEX	Code	Notes	Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		28.801.194.862	27.110.922.126
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation	02		4.047.637.442	4.115.369.086
- Provisions	03		(141.580.634)	
- Gain, loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary	04		4.463.607.091	
- Gain, loss from investing activities	05		(8.712.300.855)	(272.075.403)
- Interest expense	06		98.193.988.854	63.257.134.950
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before movements in working capital	08		126.652.546.760	94.211.350.759
- Increase, decrease in receivables	09		(138.981.258.891)	(600.164.044.037)
- Increase, decrease in inventories	10		(140.719.382.434)	211.341.437.834
- Increase, decrease in account payable	11		336.481.764.287	(85.479.691.419)
- Increase, decrease in accrued expenses	12		(3.104.826.894)	3.422.230.749
- Increase, decrease in trading securities	13		(258.230.037.868)	
- Interest paid	14		(97.893.230.400)	(62.830.870.289)
- Corporate income tax paid	15		(5.951.421.990)	(5.445.806.489)
- Other cash inflowsh	16		67.932.093.945	
- Other cash outflows	17		275.917.295.333	
Net cashflow used in operating activities	20		162.103.541.848	(444.945.392.892)
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long-	21		(1.522.590.909)	(3.235.029.630)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23		(197.846.682.288)	(32.960.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		126.522.456.850	20.446.370.914
5. Investment in other entities	25		(383.426.000.000)	
6. Cash recovered from investments in other entities	26			
7. Interest income received, dividends received	27		531.562.697	205.872.075
Net cashflow used in investing activities	30		(455.741.253.650)	(15.542.786.641)
III. Cash flows from financing activities				

1	2	3	4	5
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31		46.625.000.000	
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32			
3. Proceeds from short-term borrowings	33		2.440.822.649.792	1.364.061.335.513
4. Repayment of borrowings	34		(2.180.201.245.237)	(929.885.822.926)
5. Repayment of obligations under finance leased	35			
6. Dividends paid	36			
Net cashflow used in financing activities	40		307.246.404.555	434.175.512.587
Net cash inflows/(outflows) in the period	50		13.608.692.753	(26.312.666.946)
Cash at beginning of the year	60		9.134.755.150	34.969.766.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Cash at end of the year	70		22.743.447.903	8.657.099.514

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

PREPARER

(Ký, họ tên)

Hmm

Bùi Thị Thúy Hà

CHIEF ACCOUNTANT

(Ký, họ tên)

Shreed

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn

DIRECTOR

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the Third Quarter 2024

I. GENERAL INFORMATION

01. Ownership

Alphanam E&C Joint Stock Company is a joint stock company established in Vietnam

02. Scope of operating activities

Construction, investment, trade

03. Line of business

- Trading in materials and other installation equipment in construction;
- Construction and installation of electrical projects with voltage levels of 110KV or higher;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine spare parts (elevators);
- Trading in production materials (mainly construction materials, electrical equipment and electrical materials);
- Construction of other civil engineering projects (Construction of industrial projects);
- Other specialized construction activities (Construction of civil works);
- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant (Investment, construction and housing development business; leasing premises and production factories);
- Motor vehicle rental (cars, means of transportation)

04. Subsidiaries: 01

05. List of consolidated subsidiaries:

Company name	Address	Rate of Benefit	Voting rights
Zeta Infrastructure Development And Investment Joint Stock Company	Pho Noi A Industrial Park, Trung Trac Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam	99.95%	100%
Molta Sport Service Trading Company Limited	The mezzanine of 1st Floor, Building 96A, 96 Dinh Cong Street, Phuong Liet	54.97% (indirect)	0%

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City,

Vietnam

II. FISCAL YEAR. CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING

01. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 every year

02. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

01. Applicable accounting regime

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime ("Circular 200"). Circular 200 replaces regulations on Enterprise Accounting Regime issued under Decision No. 15/2006/QD-BTC dated March 20, 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance. Circular 200 takes effect from February 15, 2015 and applies to annual accounting periods starting on or after January 1, 2015.

Since January 1, 2015, the Company has retroactively applied the provisions of Circular 200. Important changes in the Company's accounting policies and effects on this interim financial report, if any, is presented in the following notes to the financial statements: applying the Vietnamese enterprise accounting regime issued under Decision No. 15/2006/QD-BTC dated March 20, 2006, Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and amended documents additional, instructions for implementation are attached.

02. Declaration of compliance with Accounting Standards and accounting regime

Financial reports are prepared and presented by accounting standards. Current Vietnamese corporate accounting regime.

03. Applied accounting form

The company applies computerized accounting

04. Applied accounting form

The company applies computerized accounting.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

01. Principles for recording cash and cash equivalents

Funds include cash, bank deposits, and money in transit.

Cash equivalents are short-term investments of no more than 03 months that can be easily converted into cash and do not have much risk of conversion into cash from the date of purchase of that investment.

02. Principles for recording cash and cash equivalents

Economic transactions arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time the foreign currency transaction occurs at the Commercial Bank where the enterprise has the transaction. At the end of the year, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the buying exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise opens its account at the time of preparing the financial statements.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to the reassessment of balances of monetary items at the end of the year are recorded in revenue or financial expenses in the fiscal year.

03. Principles for recording inventory

Inventories are recorded at cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined according to the weighted average method.

Inventories are accounted for using the regular declaration method.

04. Principles for recording and depreciation of fixed assets

Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets. Intangibles are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation method for tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Depreciation periods for specific types of fixed assets are as follows

Buildings	6 – 25 year
Machinery and equipment	6 – 7 year
Vehicles	6 – 8 year

Office supplies

3 – 5 year

From June 10, 2013, the Company applies the regulations in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and deduction regime. Depreciation of fixed assets. This Circular replaces Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets

05. Principles for recording financial investments

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries arising after the investment date are recorded in the Income Statement. Other distributions (other than net profit) are considered recovery of investments and are recorded as a deduction from the original cost of investment.

Provision for devaluation of securities investments is made at the end of the year when the difference between the original price of investments recorded in the accounting books is greater than their market value at the time of making the provision.

06. Principles for recording and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs are recorded in production costs. Business in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets which are included in the value of that asset (capitalized) when all conditions are met. Stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

07. Principles for recording and capitalizing other expenses

Prepaid expenses that are capitalized for gradual allocation to business results include:

- Tools and supplies of great value;
- Renovation costs. Repairing rented building at 02 Dai Co Viet, Hanoi.
- Rental costs for floors 2 & 3 of Sakura Tower building;
- Cost of renting floor 3B of Sakura Tower building;

Prepaid expenses are amortized using the straight-line method.

For the floor rental cost of Sakura Tower building at 47 Vu Trong Phung, it is allocated according to the rental period of 50 years.

08. Principles for recording payable expenses

Actual costs that have not yet been incurred but are deducted in advance into production and business costs in the period to ensure that actual costs incurred do not cause sudden changes in production and business costs on a guaranteed basis. principle of matching between revenue and costs. When those

costs arise. If there is a difference with the deducted amount, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

09. Principles for recording equity

Owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital.

10. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Identify costs related to sales transactions.

Sales revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual accounting principle. Advances received from customers are not recorded as revenue during the year.

Revenue from service provision

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to gain economic benefits from the transaction providing that service;
- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

Construction contract revenue

The construction contract that the Company is implementing stipulates that the contractor will be paid according to the value of the volume performed. Construction contract revenue is recognized

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

corresponding to the completed work confirmed by customers during the year. Contract performance results are reliably estimated based on payment acceptance documents with the investor.

Revenue from financial activities

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (02) conditions are simultaneously met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction;
- Revenue is determined relatively reliably

11. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Cost of borrowing capital;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions related to foreign currencies;
- Provision for the decline in securities investment prices.

The above amounts are recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial income.

12. Principles and methods for recording current corporate income tax (CIT) expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current year.

V. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN BALANCE SHEET*Unit: VND***01. Cash and cash equivalents**

	31/12/2024	01/01/2024
- Cash on hand	308.695.884	298.921.047
- Cash at banks - VND	22.434.752.019	7.912.061.171
- Cash at banks - USD	-	-
- Cash equivalents	-	720.000.000
Total	22.743.447.903	8.657.099.514

02. Investments

	31/12/2024	01/01/2024
--	-------------------	-------------------

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Trading securities	258.230.037.868	-
- Held-to-maturity investments	41.960.000.000	12.560.000.000
- Investments in other entities		-
Total	300.190.037.868	12.560.000.000
03. Short-term, long-term trade receivables		
	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term	1.118.440.446.990	860.281.539.673
- Long-term		
Total	1.118.440.446.990	860.281.539.673
04. Short-term, long-term advances to suppliers		
	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term	601.653.403.808	348.350.805.411
- Long-term	-	-
Total	601.653.403.808	348.350.805.411
05. Other short-term, long-term receivables		
	31/12/2024	01/01/2024
- Short-term	168.214.017.727	545.719.599.566
- Long-term		
Total	168.214.017.727	545.719.599.566
06. Deficient assets pending for resolution		
07. Bad debts		
08. Inventories		
	31/12/2024	01/01/2024
- Work in progress	809.229.857.954	653.347.318.198
- Finished goods	-	-
- Tools and supplies	6.528.000	22.156.000
- Finished goods	-	15.194.574.404
The original of the repository exists	809.236.385.954	668.564.048.602

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

09. Increase/decrease of tangible fixed assets

Items	Building, structures	Machinery	Transportation	Office equipment	Total
I. Cost					
<i>As at 01/01/2024</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>9.074.282.950</i>	<i>29.762.275.926</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>43.831.353.315</i>
- Buy in year	32.599.421.862	774.300.000	1.294.090.909		34.667.812.771
- Basic construction investment completed	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	-
- Other reduction	-	-	-	-	-
<i>As at 31/12/2024</i>	<i>33.677.930.902</i>	<i>9.848.582.950</i>	<i>31.056.366.835</i>	<i>3.916.285.399</i>	<i>78.499.166.086</i>
II. Accumulated depreciation					
<i>As at 01/01/2024</i>	<i>1.078.509.040</i>	<i>5.600.524.159</i>	<i>18.185.456.154</i>	<i>3.338.387.649</i>	<i>28.202.877.002</i>
- Depreciation in year	137.373.865	839.306.588	2.823.847.874	175.882.890	3.976.411.217
- Other increase	-	-	-	-	-
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	-
- Other reduction	-	-	-	-	-
<i>As at 31/12/2024</i>	<i>1.215.882.905</i>	<i>6.439.830.747</i>	<i>21.009.304.025</i>	<i>3.514.270.539</i>	<i>32.179.288.219</i>
III. Remaining value					
<i>1. As at 01/01/2024</i>	<i>673.457.906</i>	<i>3.473.758.791</i>	<i>11.576.819.772</i>	<i>577.897.750</i>	<i>16.301.834.219</i>
<i>2. As at 31/12/2024</i>	<i>32.462.047.997</i>	<i>3.408.752.202</i>	<i>10.047.062.807</i>	<i>402.014.860</i>	<i>46.319.877.867</i>

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

10. Increase / decrease of intangible fixed assets

Items	Software	Total
I. Cost		
<i>As at 01/01/2024</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
- Buy in year	-	-
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/12/2024</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
II. Accumulated amortization		
<i>As at 01/01/2024</i>	903.912.578	903.912.578
- Amortization in year	113.591.987	113.591.987
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/12/2024</i>	1.017.504.565	1.017.504.565
III. Remaining value		
<i>1. As at 01/01/2024</i>	147.775.273	147.775.273
<i>2. As at 31/12/2024</i>	80.183.286	80.183.286

11. VAT deductibles

	31/12/2024	01/01/2024
Total	<u>5.068.763.016</u>	<u>660.712.804</u>

12. Provision for doubtful debt, doubtful loan

	31/12/2024	01/01/2024
Total	<u>6.402.975.006</u>	<u>6.544.555.640</u>

13. Short-term, long-term prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	6.366.699.480	1.459.201.373
Long-term	63.206.406.614	65.114.743.939
Total	<u>69.573.106.094</u>	<u>66.573.945.312</u>

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

14. Other assets

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term	-	-
Long-term	-	-
Total	-	-

15. Short-term, long-term loans and finance lease liabilities

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term loans and finance lease liabilities	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
Long-term finance lease liabilities	-	-
Long-term loans	-	-
Total	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993

16. Short-term, long-term accounts payables to suppliers

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term	845.687.164.470	541.223.178.555
Long-term	-	-
Total	845.687.164.470	541.223.178.555

17. Short-term, long-term advances from customers

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term	94.982.974.021	65.206.077.705
Long-term	-	-
Total	94.982.974.021	65.206.077.705

18. Taxes and amounts payables to the State Budget

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Value added tax	19.080.401	-
Corporate income tax	5.905.226.791	5.913.367.135
Personal income tax	2.061.212.729	1.004.808.326
Environmental protection tax and Other taxes	698.910.893	-
Total	8.684.430.814	6.918.175.461

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

19. Short-term, long-term accrued expenses payable

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>2.095.871.477</u>	<u>13.672.127.430</u>
Total	<u>2.095.871.477</u>	<u>13.672.127.430</u>

20. Other long-term, short-term payables

	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	<u>213.552.349.432</u>	<u>82.553.257.823</u>
Long-term	-	-
Unpaid overdue debts		
Total	<u>213.552.349.432</u>	<u>82.553.257.823</u>

21. Payables to employees

	31/12/2024	01/01/2024
Total	<u>7.821.322.160</u>	<u>8.337.160.012</u>

22. Short-term, long-term unrealised revenues

	31/12/2024	01/01/2024
Short-term	<u>1.455.815.147</u>	<u>3.612.621.200</u>
Long-term	-	-
Contract with capability of non-performance	-	-
Total	<u>1.455.815.147</u>	<u>3.612.621.200</u>

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

23. Owners' equity*a. The table of equity fluctuation*

	Owners' invested capital	Difference in foreign exchange rate	Investment and development funds	Profits distribution	Non-controlling shareholder profits	Total
As at 01/01/2023	652.000.000.000	(194.400.000)	840.866.910	113.053.377.461		765.700.244.371
Capital increase in the previous year						-
Profit in the previous year	-	-	-	21.197.554.991		21.197.554.991
Other Increase	-	-	-	-		-
Reduced capital during the period						-
Other reduction	-	-	-			-
As at 31/12/2023	652.000.000.000	(194.400.000)	840.866.910	134.250.932.452		786.897.399.362
As at 01/01/2024	652.000.000.000	(194.400.000)	840.866.910	134.250.932.452		786.897.399.362
Capital increase during the period	-	-	-	-		-
Profit in during the period	-	-	-	26.426.115.292	2.814.629.384	29.240.744.676
Other Increase	-	-	-	-		-
Reduced capital during the period	-	-	-	-		-
Other reduction	-	-	-	-		-
As at 31/12/2023	651.805.600.000	(194.400.000)	840.866.910	160.677.047.744	2.814.629.384	816.138.144.038

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

b. Detail of owners' invested capital

	31/12/2024	01/01/2024
Total	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Capital transactions with owners and dividend distribution. profit sharing

This year	Previous year
------------------	----------------------

d. Shares

	31/12/2024	01/01/2024
- Registered number of issued shares	65.200.000	65.200.000
- Number of shares sold to the public	65.200.000	65.200.000
+ <i>Ordinary shares</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Preferred shares</i>	-	-
- Number of shares in circulation	65.200.000	65.200.000
+ <i>Ordinary shares</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Preferred shares</i>	-	-

* Par value of shares in circulation is 10.000VND.

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT**01. Gross sales of merchandise and services**

	This year	Previous year
- Revenue from sale of goods	1.080.921.634.159	580.058.239.270
- Revenue from construction contracts	260.434.013.330	283.755.456.922
- Revenue from rendering services	1.696.431.333	678.324.907
- Revenue from rental assets	1.592.160.111	3.899.790.490
Total	1.344.644.238.933	868.391.811.589

02. The revenue deductions

	This year	Previous year
- Sale discounts	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

- Devaluation of sale	-	-
- Sale returns	-	-
Total	-	-

03. Net sales of merchandise and services

	This year	Previous year
- Revenue from sale of goods	1.080.921.634.159	580.058.239.270
- Revenue from construction contracts	260.434.013.330	283.755.456.922
- Revenue from rendering services	1.696.431.333	678.324.907
- Revenue from rental assets	1.592.160.111	3.899.790.490
Total	1.344.644.238.933	868.391.811.589

04. Cost of goods sold

	This year	Previous year
- Cost of finished products sold	1.066.480.445.686	575.818.380.627
- Cost of construction contracts	224.821.612.472	253.115.918.058
- Cost of provided services	1.124.460.350	469.733.058
- Cost of rental assets	581.927.651	1.899.294.727
Total	1.293.008.446.159	831.303.326.470

05. Financial income

	This year	Previous year
- Interest on term deposits	2.630.852.328	61.515.560
- Realized exchange rate difference profit	-	469.547
- Other financial interest	1.161.398.568	
Total	3.792.250.896	61.985.107

06. Financial expenses

This year	Previous year
------------------	----------------------

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

- Interest expenses	26.583.051.559	15.123.959.384
- Upas LC Fee		
- Realized exchange rate difference loss	2.618.067.052	1.644.065.927
- Unrealized exchange rate losses		
Total	29.201.118.611	16.768.025.311
07. General and administrative expenses		
Total	8.022.098.702	7.247.523.104
08. Other income		
	This year	Previous year
- Fines collected	-	-
- Collect debts due because the supplier has abandoned its business address	-	-
- Other accounts	1.637	3.766.225.342
Total	1.637	3.766.225.342
09. Other expenses		
	This year	Previous year
- Other expenses	14.468.050	295.675.724
Total	14.468.050	295.675.724
10. Deferred income tax expenses		
	This year	Previous year
- Corporate income tax expense is calculated on the current year's taxable income	3.507.701.012	3.448.454.145
- Adjust previous years' corporate income tax expenses to this year's current corporate income tax expenses	-	-
Total	3.507.701.012	3.448.454.145

IV. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN THE CASH FLOW

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

V. OTHER INFORMATION

01. Fair value of financial assets and financial liabilities

02. Information about continuous operations

During the fiscal year, there are no activities or events that have a material impact on the Company's ability to continue as a going concern. So, the Company's financial statements are prepared on the assumption that the Company will operate continuously

Preparer



Bui Thi Thuy Ha

Chief accountant



Nguyen Thi Nhat Hoan

Hanoi, date, 22/01/2025

Director



Khuong Thi Thu Hien



CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2201/CV/ALP-AME
V/v : chênh lệch kết quả SXKD quý IV
năm 2024 so với cùng kỳ 2023

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Công ty: Công ty cổ phần Alphanam E&C
 - Mã chứng khoán: AME
 - Trụ sở chính: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
 - Điện thoại: 024 35587979 Fax: 024 35578420
 - Địa chỉ website: www.alphanamec.com.vn
- Theo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2024, Công ty cổ phần Alphanam E&C giải trình chênh lệch giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2024 giảm so với báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ của năm 2023 như sau :

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế	14.682.658.932	13.102.017.284	1.580.641.648

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu tăng, doanh thu hoạt động tài chính tăng là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả chênh lệch so với cùng kỳ năm trước như trên.

Công ty cổ phần Alphanam E&C kính giải trình đến quý Ủy ban chứng khoán nhà nước và quý Sở GDCK Hà Nội về nội dung các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý IV năm 2024

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

ALPHANAM E&C JOINT STOCK
COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No. 221/CV/ALP-AME

Hanoi, January 22, 2025

Re: Discrepancy in Q4 Business Results for 2024
Compared to the Same Period in 2023

To : - **The State Securities Commission;**
- **Hanoi Stock Exchange**

- Name of company: Alphanam E&C Joint Stock Company
- Stock symbol: AME
- Address of head office: 3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City
- Telephone: 02435587979 Fax: 024 35578420
- Website: www.alphanamec.com.vn
- Based on the consolidated business results for the fourth quarter of 2024, Alphanam E&C Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the discrepancy between the consolidated business results for Q4 2024 and the business performance report for the same period in 2023 as follows:

No	Indicator	2024	2023	Variance
1	Net profit after tax	14.682.658.932	13.102.017.284	1.580.641.648

Primary Reason:

The increase in profit compared to the same period last year is mainly attributed to a rise in revenue. The growth in financial activities revenue has also significantly contributed to the above-mentioned variance compared to the same period in the previous year.

Alphanam E&C Joint Stock Company respectfully submits this explanation to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange regarding the aforementioned indicators in the consolidated business performance report for Q4 2024.

Sincerely,

Recipients:

- As above.
- Company archives.

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY



TRUONG THI THU HIEN